CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 357/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nội dung sau:

1. Việc quản lý các nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (sau đây gọi chung là khoản thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập).

2. Các khoản chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, gồm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi là Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương).

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp cấp 1), gồm:

a) Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con (bao gồm cả ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ).

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi là cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập).

4. Doanh nghiệp được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập, gồm:

a) Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước.

b) Doanh nghiệp đã thoái hết vốn nhà nước.

c) Ngân hàng thương mại cổ phần.

d) Doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - sau đây gọi là SCIC (trong đó có cả các doanh nghiệp SCIC đã thoái hết vốn).

5. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp cấp 1. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (sau đây gọi là người đại diện phần vốn nhà nước).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng nguồn thu

1. Các khoản thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này.

Khoản thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương nộp vào ngân sách trung ương (trong đó có khoản thu từ xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đã giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam theo quy định của pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập).

Khoản thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương nộp vào ngân sách địa phương.

Cơ quan thuế thực hiện quản lý thu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

2. Các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này được tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước để chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và chi đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này. Trong đó, được phép sử dụng toàn bộ các khoản thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp mạnh, quy mô lớn, đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế.

3. Các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển quy định tại Nghị định này do ngân sách trung ương, ngân sách địa phương đảm bảo đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương và địa phương theo quy định phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương

1. Doanh nghiệp cấp 1 và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương và các đơn vị thuộc Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương.

b) Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Doanh nghiệp cấp 1 do Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu.

Điều 5. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương

1. Doanh nghiệp cấp 1 và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Doanh nghiệp cấp 1 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu.

Mục 2
CÁC KHOẢN THU, CHI CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 6. Các khoản thu và thủ tục thu, nộp

1. Các khoản thu:

a) Thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 57/2026/NĐ-CP).

b) Thu từ cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn khai, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó:

a) Đối tượng khai, nộp, thời gian nộp về ngân sách nhà nước căn cứ quy định của pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Việc khai, nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Danh mục tờ khai tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Đơn vị kê khai gửi kèm theo tờ khai các tài liệu xác định các khoản phải nộp.

Điều 7. Các khoản chi và thủ tục chi

1. Các khoản chi thường xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Các khoản chi đầu tư phát triển, gồm:

a) Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các nhiệm vụ chi đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi ngân sách nhà nước đối với các khoản chi theo quy định tại Điều này.

Mục 3
LẬP DỰ TOÁN

Điều 8. Quy trình lập, quyết định dự toán ngân sách

1. Việc lập, tổng hợp, quyết định dự toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại Nghị định này để xác định số dự toán thu, chi theo từng đối tượng (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập), tổng hợp gửi Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát số dự toán thu, chi để cân đối, đưa vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ vào nhiệm vụ thu ngân sách được giao và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi theo quy định.

Điều 9. Lập dự toán thu

Căn cứ tiêu chí phân loại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; kế hoạch, phương án cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan

đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định số dự toán thu và tổng hợp vào dự toán thu ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

Điều 10. Lập dự toán chi

1. Chi thường xuyên:

a) Chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Căn cứ quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí chuyển đổi doanh nghiệp; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, tinh giản biên chế; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, chuyển đổi doanh nghiệp và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của cơ quan có thẩm quyền và thực tế số tiền đã nộp, Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định số tiền ngân sách nhà nước chi hỗ trợ, bù đắp, hoàn trả theo quy định của pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập; tổng hợp vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

b) Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (trong đó có chi phí chuyển nhượng phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khi chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (nếu có)).

b1) Chi để triển khai chuyển nhượng vốn nhà nước: Căn cứ dự toán chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp phần dự toán chi để triển khai chuyển nhượng vốn nhà nước (tối đa 70% tổng dự toán chi phí đã được duyệt) vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

b2) Chi bổ sung theo kết quả chuyển nhượng vốn nhà nước:

Căn cứ kết quả chuyển nhượng vốn nhà nước; Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp dự toán chi bổ sung vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, cụ thể:

Chi bổ sung phần còn thiếu của chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước với số tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và khoản chi để triển khai tại điểm b1 nêu trên (hoặc khoản đã tạm ứng từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ) trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 148/2021/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành);

Chi bổ sung phần còn thiếu của chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt với khoản chi để triển khai tại điểm b1 nêu trên (hoặc khoản đã tạm ứng từ Quỹ trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) trong trường hợp không phát sinh tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước (như chuyển nhượng vốn không thành công hoặc đang triển khai chuyển nhượng vốn nhưng phải dừng/tạm dừng chưa tiếp tục chuyển nhượng vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

c) Chi chế độ cho người lao động dôi dư, tinh giản biên chế khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Căn cứ dự toán chi phí để chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, tinh giản biên chế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp phần dự toán chi vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

d) Chi chế độ cho người lao động dôi dư, tinh giản biên chế khi giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Căn cứ dự toán thu từ việc giải thể công ty; dự toán chi phí giải thể công ty và dự toán kinh phí thanh toán các khoản còn nợ người lao động, các quyền lợi khác của người lao động tại công ty bị giải thể theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 77 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP; Hội đồng giải thể xác định kinh phí còn thiếu để chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, tinh giản biên chế báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

đ) Chi hỗ trợ giải thể công ty nông, lâm nghiệp (trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa bố trí được kinh phí)

Căn cứ dự toán thu từ việc giải thể công ty, dự toán chi giải thể công ty; Hội đồng giải thể xác định số kinh phí còn thiếu đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ để đảm bảo giải quyết các tồn tại do mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP và báo cáo

Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước.

e) Quy trình lập dự toán, tổ chức thực hiện, phương thức thực hiện đối với các nội dung chi thường xuyên thực hiện theo Phụ lục II Nghị định này.

2. Chi đầu tư phát triển:

a) Đối với chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định số vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định này tổng hợp vào dự toán chi ngân sách đầu tư phát triển theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

b) Đối với các khoản chi đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, địa phương thuộc phạm vi của pháp luật về đầu tư công: Thực hiện theo pháp luật về đầu tư công.

Chương III

XỬ LÝ CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRƯỚC THỜI ĐIỂM NGHỊ ĐỊNH SỐ 148/2021/NĐ-CP CÓ HIỆU LỰC

Điều 11. Các khoản phải thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực

1. Các khoản phải thu về Quỹ là các khoản phải nộp về Quỹ theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực; bao gồm:

a) Số dư Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con (bao gồm cả các khoản phải thu và số dư bằng tiền) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 (nếu có).

b) Các khoản phải thu về Quỹ từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước góp; khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của các doanh nghiệp cấp 1 theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các khoản phải thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có các khoản tiền thu hồi giá trị cổ phần Nhà nước cấp cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán trả chậm cho

người lao động nghèo tại các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp do doanh nghiệp cấp 1 nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp cấp 2) có nguồn thu phải nộp về Quỹ (nay nộp về ngân sách nhà nước) theo quy định tại khoản 5 Điều 100 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP).

d) Các khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước.

đ) Các khoản phải thu đã phát sinh từ chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC phải nộp về Quỹ theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

e) Các tài sản khác của Quỹ.

2. Trường hợp chậm nộp về Quỹ theo thời gian quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, doanh nghiệp phải nộp thêm tiền chậm nộp xác định theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 12. Thu vào ngân sách trung ương

1. Các khoản phải thu về Quỹ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này của các doanh nghiệp cấp 1 thuộc trung ương; doanh nghiệp được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định này; doanh nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp cấp 1 thuộc trung ương.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp chưa chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC (trong đó có cả các doanh nghiệp Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương đã thoái hết vốn nhà nước): Rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 14 Nghị định này) để thu vào ngân sách trung ương theo quy định.

b) Sau khi hoàn thành việc rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ, lập Biên bản làm việc theo Mẫu số 01/BBLV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Biên bản làm việc của doanh nghiệp còn số phải thu về Quỹ (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp để quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khi chuyển cho cơ quan thuế. Trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đã

chuyển cho cơ quan thuế thì Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế để điều chỉnh thu hồi thông báo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế.

3. SCIC có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC (trong đó có cả các doanh nghiệp SCIC đã thoái hết vốn) và Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương trước khi chuyển giao: Rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 14 Nghị định này) để thu vào ngân sách trung ương theo quy định.

b) Sau khi hoàn thành việc rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ, lập Biên bản làm việc theo Mẫu số 01/BBLV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Biên bản làm việc của doanh nghiệp còn số phải thu về Quỹ (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp để quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế.

SCIC chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khi chuyển cho cơ quan thuế. Trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đã chuyển cho cơ quan thuế thì SCIC có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế để điều chỉnh thu hồi thông báo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế.

4. Đối với các tài sản khác của Quỹ, Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp với SCIC và các đơn vị liên quan theo dõi, xử lý theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tiền thu từ xử lý các tài sản này sau khi trừ các chi phí có liên quan được nộp về ngân sách trung ương.

Điều 13. Thu vào ngân sách địa phương

1. Các khoản phải thu về Quỹ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này (trừ quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị định này) của các doanh nghiệp cấp 1 thuộc địa phương; doanh nghiệp được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định này; doanh nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp cấp 1 thuộc địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp chưa chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC (trong đó có cả các doanh nghiệp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã thoái hết vốn nhà nước): Rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 14 Nghị định này) để thu vào ngân sách địa phương theo quy định.

b) Sau khi hoàn thành việc rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ, lập Biên bản làm việc theo Mẫu số 01/BBLV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Biên bản làm việc của doanh nghiệp còn số phải thu về Quỹ (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp để quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khi chuyển cho cơ quan thuế. Trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đã chuyển cho cơ quan thuế thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế để điều chỉnh thu hồi thông báo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế.

3. SCIC có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC (trong đó có cả các doanh nghiệp SCIC đã thoái hết vốn) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi chuyển giao: Rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 14 Nghị định này) để thu vào ngân sách địa phương theo quy định.

b) Sau khi hoàn thành việc rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ, lập Biên bản làm việc theo Mẫu số 01/BBLV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Biên bản làm việc của doanh nghiệp còn số phải thu về Quỹ (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp để quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế.

SCIC chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khi chuyển cho cơ quan thuế. Trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đã chuyển cho cơ quan thuế thì SCIC có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế để điều chỉnh thu hồi thông báo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế.

Điều 14. Xác định tiền chậm nộp các khoản phải thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực

1. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp:

a) Mức tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (0,03%/ngày tính trên số tiền nợ gốc). Số tiền nợ gốc là số tiền phải nộp về Quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày hết hạn nộp tiền về Quỹ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và các hình thức sắp xếp chuyển đổi sở hữu khác; pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp đến ngày liền kề trước ngày số tiền phải thu về Quỹ được nộp vào Quỹ hoặc ngân sách nhà nước.

2. Xác định thời gian chậm nộp của một số trường hợp:

a) Đối với khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia phải nộp về Quỹ: Thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp là sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện phân chia cổ tức, lợi nhuận theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không xác định ngày chi trả thì căn cứ Thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

Trường hợp doanh nghiệp không đủ tài liệu xác định ngày chi trả cổ tức thì thời gian tính tiền chậm nộp bắt đầu từ sau 6 tháng kể từ ngày có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc phân chia cổ tức.

b) Đối với khoản phải nộp về Quỹ theo kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, trong đó đã xác định cụ thể số tiền phải nộp: Thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp tính từ ngày liền sau ngày doanh nghiệp phải hoàn tất việc nộp tiền về Quỹ được ghi trong kết luận thanh tra, kiểm toán. Trường hợp kết luận thanh tra, kiểm toán không ghi ngày nộp cụ thể, thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp được xác định tương ứng với từng khoản phải nộp theo quy định tại Điều này.

c) Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo các quy định ban hành trước ngày Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định số 126/2017/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành thì thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp đối với tiền thu từ cổ phần hóa là sau 60 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chậm phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo thời hạn quy định tại pháp luật về cổ phần hóa, thời điểm bắt đầu tính tiền chậm nộp đối với khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chi theo quy định (nếu có) là sau ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

d) Đối với khoản phải thu người lao động nghèo mua cổ phần trả chậm: Thời gian bắt đầu tính tiền chậm nộp cho doanh nghiệp là sau 05 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp thu được tiền từ người lao động.

đ) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bán cổ phần thông qua các tổ chức thực hiện bán đấu giá theo quy định của pháp luật về cổ phần hoá nhưng các tổ chức này chậm nộp tiền về Quỹ, các tổ chức thực hiện bán đấu giá phải nộp tiền lãi cho số tiền và thời gian chậm nộp, thời gian bắt đầu tính tiền chậm nộp là sau 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc đấu giá công khai.

e) Đối với khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1, thời gian bắt đầu tính tiền chậm nộp là sau 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với khoản thu này.

3. Không tính tiền chậm nộp đối với một số trường hợp sau:

a) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo các quy định ban hành trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần có hiệu lực thi hành.

b) Thời gian chậm nộp do doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đã nộp về tài khoản theo chỉ định của cơ quan đại diện chủ sở hữu thay vì nộp về Quỹ.

c) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chi theo quy định (nếu có) đến khi cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa theo các quy định ban hành trước ngày Nghị định số 126/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành khi đánh giá lại giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần không phát sinh dòng tiền dẫn đến chậm nộp tiền về Quỹ theo thời gian quy định, doanh nghiệp đã thanh toán toàn bộ nợ gốc trước ngày Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, không tính lãi chậm nộp đối với:

Khoản chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp với mức vốn điều lệ được xác định trong phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phần vốn nhà nước tăng thêm do định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán (nếu có) tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Phần vốn nhà nước tăng thêm do doanh nghiệp tiếp nhận tài sản (bao gồm cả dự án đầu tư xây dựng) từ nơi khác chuyển đến được hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

đ) Tiền thu từ bán cổ phần lần đầu tương ứng số tiền phải hoàn trả doanh nghiệp cấp 1 phần giá trị sổ sách của số cổ phần bán ra và số thuế phải nộp theo quy định (nếu có) khi cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 2 theo hình thức bán bớt phần vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp 1.

e) Người lao động nghèo chậm nộp tiền mua cổ phần trả chậm theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa trước đây.

Điều 15. Khai, nộp ngân sách nhà nước các khoản phải thu về Quỹ

1. Doanh nghiệp tự xác định các khoản phải thu về Quỹ để khai, nộp vào ngân sách nhà nước theo Mẫu số 02/PTQ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản làm việc, doanh nghiệp còn số phải thu về Quỹ có trách nhiệm khai, nộp khoản phải thu vào ngân sách nhà nước (nếu có) theo Mẫu số 02/PTQ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với việc khai, nộp các khoản thu theo quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc về các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này nhưng chưa được quy định thì Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được quyết định áp dụng các quy định tại Nghị định này để quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn của tổ chức tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập do mình làm chủ sở hữu.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Áp dụng các quy định về quản lý nguồn thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp cấp 1 đang hoạt động tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP đến ngày Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

2. Việc nộp tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 2 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP.

3. Khoản lãi chậm nộp các khoản phải thu về Quỹ đã được cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước xác định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện xác định lại theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Đối với trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý miễn lãi chậm nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện xác định lại theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các điều, khoản được giao tại Nghị định này và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối, bố trí dự toán chi thường xuyên cho các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 10 Nghị định này theo phân cấp ngân sách.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

d) Quyết định giải thể bộ máy quản lý Quỹ đã thành lập theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương:

a) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu về ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

c) Thực hiện chế độ báo cáo, tổ chức quản lý, sử dụng nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Chủ trì giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo tại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật hiện hành.

đ) Chủ trì rà soát, xác định khoản phải thu về Quỹ phát sinh trước thời điểm Nghị định 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này. Phối hợp với SCIC xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm cả nợ gốc và lãi chậm nộp) theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

e) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương sau sáp nhập kế thừa và thực hiện các trách nhiệm, nhiệm vụ quy định tại Nghị định này của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương trước sáp nhập.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đôn đốc doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu về ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

c) Thực hiện chế độ báo cáo, tổ chức quản lý, sử dụng nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cân đối, bố trí dự toán chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách cho các nội dung chi quy định tại Điều 7 và Điều 10 của Nghị định này.

đ) Chủ trì giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo tại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật hiện hành.

e) Chủ trì rà soát, xác định khoản phải thu về Quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này. Phối hợp với SCIC xác định các khoản phải thu về Quỹ (bao gồm cả nợ gốc và lãi chậm nộp) theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sáp nhập kế thừa và thực hiện các trách nhiệm, nhiệm vụ quy định tại Nghị định này của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước sáp nhập.

4. Trách nhiệm của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thực hiện kê khai, nộp đầy đủ, kịp thời về ngân sách nhà nước đối với các khoản thu theo quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách, pháp luật thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Phối hợp với Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và SCIC trong việc rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ.

5. Trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước:

a) Phối hợp với Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc đôn đốc, rà soát, xác định các khoản phải thu về Quỹ.

b) Theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp mà SCIC đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước (trong đó có các doanh nghiệp SCIC đã thoái hết vốn) nộp các khoản thu về Quỹ vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính để xử lý các tài sản khác của Quỹ.

6. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

Tổ chức thực hiện quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định này theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Trách nhiệm của Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước:

a) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Người đại diện phần vốn nhà nước có trách nhiệm đôn đốc, có ý kiến để doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục I
DANH MỤC TỜ KHAI NỘP VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 357/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

1. Tờ khai nộp số thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập, gồm:

a) Tờ khai nộp số thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

b) Tờ khai nộp số thu từ chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

c) Tờ khai nộp số thu từ giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Tờ khai quyết toán số thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập; gồm:

a) Tờ khai quyết toán số thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

b) Tờ khai quyết toán số thu từ chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Phụ lục II

QUY TRÌNH LẬP DỰ TOÁN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Nghị định số 357/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

1. Đối với ngân sách trung ương

a) Lập dự toán

- Các doanh nghiệp có kế hoạch thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập lập dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đối với các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương rà soát, thẩm định, tổng hợp vào dự toán chi thường xuyên của cơ quan đại diện chủ sở hữu; có văn bản gửi Bộ Tài chính.

- Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

b) Tổ chức thực hiện chi

- Khi doanh nghiệp phát sinh nhu cầu ngân sách nhà nước chi hỗ trợ theo các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp có văn bản đề xuất gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện giải thể, Hội đồng giải thể chịu trách nhiệm xác định số kinh phí còn thiếu theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương thẩm định, đảm bảo kinh phí chi từ ngân sách nhà nước theo các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này đúng chính sách, chế độ quy định. Sau khi thẩm định, Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương có văn bản gửi Bộ Tài chính.

- Bộ Tài chính rà soát hồ sơ; trường hợp các khoản chi thường xuyên theo đề xuất của doanh nghiệp và thẩm định của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương đúng chính sách, chế độ quy định, Bộ Tài chính bổ sung kinh phí theo quy định từ nguồn ngân sách trung ương đã cân đối, bố trí cho nội dung này khi tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

c) Phương thức thực hiện

Các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này được cấp thông qua Kho bạc Nhà nước bằng hình thức lệnh chi tiền và rút dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với ngân sách địa phương

a) Lập dự toán

- Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có kế hoạch thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp, cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập lập dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đối với các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm gửi Sở Tài chính.

- Sở Tài chính rà soát, thẩm định, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

b) Tổ chức thực hiện chi

- Khi doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phát sinh nhu cầu ngân sách nhà nước chi hỗ trợ theo các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có văn bản đề xuất gửi Sở Tài chính.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện giải thể, Hội đồng giải thể chịu trách nhiệm xác định số kinh phí còn thiếu theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP gửi Sở Tài chính.

- Sở Tài chính thẩm định, đảm bảo kinh phí chi từ ngân sách nhà nước theo các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này đúng chính sách, chế độ quy định. Sau khi thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp kinh phí cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Phương thức thực hiện

Các nội dung chi thường xuyên tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này được cấp thông qua Kho bạc Nhà nước bằng hình thức lệnh chi tiền và rút dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Phụ lục III
BIỂU MẪU, TỜ KHAI CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 357/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số: 01/BBLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÔNG TY…..

Hôm nay, ngày … tháng … năm …, tại trụ sở …… chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Ông …

Bà …

2. Đại diện Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) (trường hợp doanh nghiệp đã bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC):

Ông ...

Bà ...

3. Đại diện doanh nghiệp có phát sinh khoản phải nộp về Quỹ:

Ông ...

Bà ...

4. Đại diện doanh nghiệp cấp 1 (trường hợp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp cấp 2):

Ông ...

Bà ...

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày / /2026 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

Căn cứ Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Công ty…… từ .....về .....;

Căn cứ .....

Sau khi trao đổi, làm việc, các bên cùng thống nhất số liệu các khoản phải thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) của Công ty …. làm cơ sở thu vào ngân sách nhà nước như sau:

I. Thông tin doanh nghiệp

Mã số thuế, địa chỉ, điện thoại liên hệ

II. Các khoản phải thu Quỹ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền			Ghi chú
		Nợ gốc	Tiền chậm nộp	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác				
3	Phải thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm và quyền góp vốn				
4	Phải thu các khoản tiền thu hồi giá trị cổ phần Nhà nước cấp cho người lao động để hưởng cổ tức				
5	Phải thu từ cổ phần bán cho người lao động chậm trả				
6	Phải thu từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con				
7	Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận trên vốn nhà nước				
8	Khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ				
9	Phải thu khác				
	TỔNG CỘNG				

Hồ sơ chi tiết các khoản phải thu về Quỹ của Công ty …. kèm theo.

III. Ý kiến của các đơn vị

…..

Biên bản này được các bên thống nhất và được lập thành …. bản có giá trị pháp lý như nhau (mỗi bên giữ 01 bản).

Đại diện Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **Đại diện doanh nghiệp cấp 1**

Đại diện SCIC **Đại diện doanh nghiệp**

Mẫu số: 02/PTQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: .....

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: …….
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có)**:**...
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tiền	Số tiền phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phải thu về cổ phần hóa	**[09]**		
2	Phải thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác	**[10]**		
3	Phải thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm và quyền góp vốn	**[11]**		
4	Phải thu các khoản tiền thu hồi giá trị cổ phần Nhà nước cấp cho người lao động để hưởng cổ tức	**[12]**		
5	Phải thu từ cổ phần bán trả chậm cho người lao động nghèo	**[13]**		
6	Phải thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con	**[14]**		
7	Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận trên vốn nhà nước	**[15]**		
8	Khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	**[16]**		
9	Phải thu từ tiền chậm nộp	**[17]**		
10	Phải thu khác	**[18]**		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế: ....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)